Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 20 tháng 10 năm 2010
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4103002877 ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Madhur Maini	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	**100**		**12.537.566**	**4.626.838**	**5.053.788**	**1.636.159**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**9.573.594**	**3.394.575**	**1.510.736**	**1.037.261**
Tiền	111		175.718	1.155.118	23.284	1.037.261
Các khoản tương đương tiền	112		9.397.876	2.239.457	1.487.452	-
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**10**	**1.222.500**	**490.000**	**373.000**	**-**
Các khoản phải thu	**130**	**4**	**909.290**	**314.209**	**3.149.790**	**592.463**
Phải thu khách hàng	131		193.536	64.125	-	-
Trả trước cho người bán	132		371.770	83.966	57.977	4.692
Phải thu khác	135		345.068	166.823	3.091.813	587.771
Dự phòng cho các khoản nợ khó đòi	139		(1.084)	(705)	-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**603.237**	**290.200**	**-**	**-**
Hàng tồn kho	141		619.582	296.547	-	-
Dự phòng hàng tồn kho	149		(16.345)	(6.347)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**228.945**	**137.854**	**20.262**	**6.435**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129.775	10.131	1.391	262
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.213	118.872	17.739	5.877
Tài sản ngắn hạn khác	158		43.957	8.851	1.132	296

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tài sản dài hạn	**200**		**20.457.923**	**16.502.700**	**19.526.706**	**18.672.990**
Tài sản cố định	**220**		**10.622.043**	**8.261.999**	**19.201**	**2.039**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	816.750	561.229	14.317	251
Nguyên giá	222		1.140.477	777.268	16.519	269
Khấu hao lũy kế	223		(323.727)	(216.039)	(2.202)	(18)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	7	-	11.686	-	-
Nguyên giá	225		-	16.871	-	-
Khấu hao lũy kế	226		-	(5.185)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8	385.986	72.564	1.316	219
Nguyên giá	228		406.447	85.882	1.451	234
Phân bổ lũy kế	229		(20.461)	(13.318)	(135)	(15)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	9.419.307	7.616.520	3.568	1.569
Đầu tư dài hạn	**250**	**10**	**9.317.547**	**8.099.909**	**19.490.421**	**18.661.978**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.317.547	8.099.909	8.932.424	8.103.981
Tài sản dài hạn khác	**260**		**518.333**	**140.792**	**17.084**	**8.973**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	88.066	70.771	7.400	8.730
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	15.707	49.154	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		32.626	17.295	9.684	243
Lợi thế thương mại	269	13	381.934	3.572	-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**32.995.489**	**21.129.538**	**24.580.494**	**20.309.149**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.876.811**	**8.981.050**	**6.821.280**	**3.138.393**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.626.085**	**3.224.917**	**3.493.320**	**1.180.433**
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	2.032.398	1.124.674	2.630.000	-
Phải trả thương mại	312		423.320	443.583	523	20.728
Người mua trả tiền trước	313		7.827	7.997	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	327.844	152.842	5.193	1.360
Phải trả nhân viên	315		5.347	5.395	-	27
Chi phí phải trả	316	16	819.786	502.838	339.697	175.667
Phải trả khác	319	17	9.563	987.588	517.907	982.651
Vay và nợ dài hạn	**330**		**8.250.726**	**5.756.133**	**3.327.960**	**1.957.960**
Nợ dài hạn khác	333		19.355	-	-	-
Vay dài hạn	334	18	7.409.781	5.000.560	3.327.960	1.957.960
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	335	12	813.026	751.021	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	8.564	4.552	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**15.877.361**	**10.623.685**	**17.759.214**	**17.170.756**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**15.877.361**	**10.623.685**	**17.759.214**	**17.170.756**
Vốn cổ phần	411	20	5.152.723	5.152.723	5.152.723	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.166.136	2.166.136	2.166.136	2.166.136
Vốn khác của chủ sở hữu	413	21	10.462.804	9.651.713	10.462.804	9.651.713
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(16.066)	3.189	-	-
Vốn khác	418	10	(6.569.981)	(9.062.082)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.681.745	2.712.006	(22.449)	200.184
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**5.241.317**	**1.524.803**	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**32.995.489**	**21.129.538**	**24.580.494**	**20.309.149**

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ
Tổng doanh thu	**01**		**2.906.116**	**2.150.760**	**7.239.003**	**5.689.498**
Các khoản giảm trừ	**02**		**(95.257)**	**(48.643)**	**(182.154)**	**(103.211)**
Doanh thu thuần	**10**	**22**	**2.810.859**	**2.102.117**	**7.056.849**	**5.586.287**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**(1.557.412)**	**(1.173.882)**	**(3.999.928)**	**(3.194.617)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.253.447**	**928.235**	**3.056.921**	**2.391.670**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	311.706	1.394.223	1.181.301	1.620.919
Chi phí tài chính	22	25	(34.996)	(107.344)	(348.258)	(270.277)
Chi phí bán hàng	24		(391.464)	(352.449)	(1.008.596)	(951.265)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(165.935)	(117.018)	(388.548)	(213.732)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**972.758**	**1.745.647**	**2.492.820**	**2.577.315**
Kết quả của các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	26	7.003	10.426	22.104	19.370
Chi phí khác	32	27	(5.798)	(4.604)	(26.264)	(11.162)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**41**	**28**	**299.064**	**141.812**	**389.196**	**160.598**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**1.273.027**	**1.893.281**	**2.877.856**	**2.746.121**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**(25.038)**	**(74.973)**	**(277.099)**	**(140.638)**
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**(114.201)**	**42.146**	**(95.451)**	**23.734**
Lợi nhuận thuần	**60**		**1.133.788**	**1.860.454**	**2.505.306**	**2.629.217**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		239.058	150.457	535.567	346.178
Cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	62		894.730	1.709.997	1.969.739	2.283.039
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VNĐ	70	29	1.330	3.178	2.928	4.635

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Tập đoàn

	Mã số	Giả định [1] Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giả định [1] Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ	Giả định [1] Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giả định [1] Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ
Tổng doanh thu	**01**	**2.906.116**	**2.150.760**	**8.492.379**	**5.689.498**
Các khoản giảm trừ	**02**	**(95.257)**	**(48.643)**	**(182.580)**	**(103.211)**
Doanh thu thuần	**10**	**2.810.859**	**2.102.117**	**8.309.799**	**5.586.287**
Giá vốn hàng bán	**11**	**(1.557.412)**	**(1.173.882)**	**(4.936.821)**	**(3.194.617)**
Lợi nhuận gộp	**20**	**1.253.447**	**928.235**	**3.372.978**	**2.391.670**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	311.706	154.509	1.209.474	381.205
Chi phí tài chính	22	(34.996)	(107.344)	(352.677)	(270.277)
Chi phí bán hàng	24	(391.464)	(352.449)	(1.132.669)	(951.265)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(156.864)	(117.018)	(405.688)	(213.732)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**981.829**	**505.933**	**2.691.418**	**1.337.601**
Kết quả của các hoạt động khác	40				
Thu nhập khác	31	7.003	10.426	38.219	19.370
Chi phí khác	32	(5.798)	(4.604)	(26.277)	(11.162)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**41**	**443.136**	**390.605**	**965.482**	**599.855**
Lợi nhuận trước thuế	**50**	**1.426.170**	**902.360**	**3.668.842**	**1.945.664**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**(25.038)**	**(74.973)**	**(297.320)**	**(140.638)**
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**(114.201)**	**42.146**	**(95.451)**	**23.734**
Lợi nhuận thuần	**60**	**1.286.931**	**869.533**	**3.276.071**	**1.828.760**
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	239.058	150.457	535.567	346.178
Cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	62	1.047.873	719.076	2.740.504	1.482.582
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VNĐ	70	1.557	1.337	4.074	2.756

[1] (a) Cộng vào khấu hao lợi thế thương mại từ việc tái cấu trúc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") năm 2010 và 2011,(b) giả định Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San sở hữu 50,25% lợi ích trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và cộng vào khấu hao lợi thế thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho năm 2011 và (c) loại trừ bất lợi thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo năm 2010.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ
Tổng doanh thu	**01**		-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	**02**		-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**	**22**	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	**20**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	257.394	121.925	645.584	255.443
Chi phí tài chính	22	25	(270.359)	(78.134)	(717.657)	(169.015)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(48.577)	(49.092)	(150.487)	(62.291)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(61.542)**	**(5.301)**	**(222.560)**	**24.137**
Kết quả của các hoạt động khác	**40**					
Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
Chi phí khác	32	27	(28)	-	(73)	-
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**50**		**(61.570)**	**(5.301)**	**(222.633)**	**24.137**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận thuần	**60**		**(61.570)**	**(5.301)**	**(222.633)**	**24.137**

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VNĐ	Vốn khác Triệu VNĐ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VNĐ	Cổ đông thiểu số Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.853.998	1.421.817	-	-	(1.947.256)	(1.178)	434.707	4.762.088	307.451	5.069.539
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số trong một công ty con tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	-	-	1.927.839	1.927.839
Mua lợi ích cổ đông thiểu số từ các công ty con	-	-	-	-	(7.101.647)	-	-	(7.101.647)	(1.109.679)	(8.211.326)
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	9.651.713	-	-	-	-	9.651.713	-	9.651.713
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc một công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	(13.179)	-	-	(13.179)	53.179	40.000
Vốn cổ phần đã phát hành	298.725	744.319	-	-	-	-	-	1.043.044	-	1.043.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.283.039	2.283.039	346.178	2.629.217
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	5.740	(5.740)	-	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.414)	-	(2.414)	13	(2.401)
Phân loại lại thành nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	(2.148)	-	(2.148)	(975)	(3.123)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con	-	-	-	3.189	-	-	-	3.189	797	3.986
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.152.723	2.166.136	9.651.713	3.189	(9.062.082)	-	2.712.006	10.623.685	1.524.803	12.148.488

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VNĐ	Vốn khác Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VNĐ	Cổ đông thiểu số Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	3.189	(9.062.082)	2.712.006	10.623.685	1.524.803	12.148.488
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc công ty con phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 10)	-	-	-	-	2.492.101	-	2.492.101	3.185.103	5.677.204
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	-	811.091	-	811.091
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con	-	-	-	(19.255)	-	-	(19.255)	(4.156)	(23.411)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.969.739	1.969.739	535.567	2.505.306
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(16.066)	(6.569.981)	4.681.745	15.877.361	5.241.317	21.118.678

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.853.998	1.421.817	-	176.047	6.451.862
Vốn cổ phần đã phát hành	298.725	744.319	-	-	1.043.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.137	24.137
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	9.651.713	-	9.651.713
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.152.723	2.166.136	9.651.713	200.184	17.170.756
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	200.184	17.170.756
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(222.633)	(222,633)
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	811.091
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(22.449)	17.759.214

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**2.877.856**	**2.746.121**	**(222.633)**	**24.137**
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		124.384	104.599	5.113	1.038
Các khoản dự phòng	03		90.254	11.032	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(16.504)	(1.203)	(18.184)	(1.203)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		6.189	547	-	-
Thu nhập tiền lãi	05		(1.122.234)	(357.405)	(602.109)	(237.919)
Chi phí lãi vay	06		322.249	233.629	701.046	147.634
Bất lợi thương mại	07		-	(1.239.714)	-	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	07		(389.196)	(160.598)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.892.998**	**1.337.008**	**(136.767)**	**(66.313)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(164.624)	(44.579)	(136.273)	(480.918)
Biến động hàng tồn kho	10		(184.016)	(98.509)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		149.559	343.745	23.507	34.709
			1.693.917	**1.537.665**	**(249.533)**	**(512.522)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(234.982)	(105.384)	(59.019)	(19.715)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(131.406)	(92.865)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.412)	(2.414)	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	**20**		**1.318.117**	**1.337.002**	**(308.552)**	**(532.237)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.082.092)	(851.009)	(20.944)	(2.072)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.322	3.394	-	-
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23		(715.000)	(806.200)	-	-
Tiền thu hồi các khoản cho các công ty liên quan vay	23		715.000	856.200	-	-
Khoản vay cấp cho cá nhân	23		-	(130.250)	-	-
Tiền thu hồi từ các khoản vay cấp cho cá nhân	23		-	130.250	-	-
Khoản vay cấp cho các công ty con	23		-	-	(2.136.347)	-
Tiền thu hồi các khoản cho công ty con vay	23		-	-	97.651	-
Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(20.497.623)	(6.211.858)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		20.138.123	6.447.858	-	296.000
Tiền chi cho đầu tư trái phiếu	25		(800.000)	-	(800.000)	-
Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	25		427.000	-	427.000	-
Tiền thuần thu được từ việc mua công ty con	25		(808.828)	4.515	-	-
Tiền chi cho đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000)	-	(1.000.356)
Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết	26		(1.000.000)	(596.449)	(1.000.000)	(596.449)
Tiền thu từ việc bán khoản đầu tư dài hạn	26			128.539		-
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		991.631	251.981	196.483	131.061
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(3.630.467)**	**(1.773.029)**	**(3.236.157)**	**(1.171.816)**

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	1.057.621	-	1.057.621
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		5.329.180	40.000	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng và các đơn vị khác	33		5.380.825	3.322.805	-	1.344.850
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn từ một công ty con	34		-	-	4.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho công ty mẹ	34		(211.796)	-	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34		(1.881.080)	(1.688.018)	-	-
Tiền chi trả cho chi phí đi vay	36		(164.944)	(9.735)	-	(9.735)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**40**		**8.452.185**	**2.722.673**	**4.000.000**	**2.392.736**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.139.835**	**2.286.646**	**455.291**	**688.683**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.394.575**	**1.123.616**	**1.037.261**	**364.265**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**39.184**	**(15.687)**	**18.184**	**(15.687)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**3**	**9.573.594**	**3.394.575**	**1.510.736**	**1.037.261**

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Chi phí đầu tư thông qua việc phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	811.091	9.651.713	811.091	9.651.713
Chi phí đầu tư bằng phát hành nợ	-	2.855.764	-	-
Thanh lý tài sản cố định bằng cách cấn trừ các khoản phải trả khách hàng	-	2.799	-	-

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là chủ quản đầu tư.

Báo cáo tài chính bao gồm của Công ty và các công ty con (dưới đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả dưới đây bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Phần trăm sở hữu tại 31/12/2011		31/12/2010
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Tư vấn quản lý	100%		100%
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Tư vấn quản lý	100%		100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền	Tư vấn quản lý	100%	(*)	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược	Tư vấn quản lý	100%	(*)	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%		80%
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San)	Kinh doanh và phân phối	76,5%		86,6%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,5%		86,6%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	76,5%		86,6%
Công ty Cổ phần Ma San HD	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,5%		86,6%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	72,3%		81,8%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	76,5%		86,6%

Tên	Hoạt động chính	Phần trăm sở hữu tại 31/12/2011		31/12/2010
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Sản xuất cafe và ngũ cốc	38,4%	(**)	-
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%		100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	65%		80%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%		80%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác quặng	65%		80%

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Theo đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với các công ty này.

(**) Vào ngày 10 tháng 10 năm 2011 và ngày 4 tháng 11 năm 2011, Công ty Cổ phần Tiêu dùng Ma San đã mua lần lượt là 50,11% và 0,14% lợi ích trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Phần trăm các lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trực tiếp và gián tiếp thực tế trong các công ty con.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng triệu ("Triệu VNĐ"), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan đến báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iii) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu của một công ty khác.Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Lợi ích cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thu được hoặc thanh lý tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210").Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính. Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày trong Thông tư không yêu cầu các số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; và khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của các công ty mà Tập đoàn và Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng thì được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(iii) Nhãn hiệu

Giá mua của nhãn hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Phí vay

Chi phí nợ gốc vay phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên năm hạn vay.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh từ bên thứ ba. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Thặng dư thu được dựa trên mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp phân bổ cho việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Vốn khác

Các biến động vốn chủ sở hữu do kết quả từ việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua hoặc chuyển nhượng lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, lãi thanh lý đầu tư dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận khi phát sinh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay đối với các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh trên sơ sở danh nghĩa, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Thù lao chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt	2.804	1.448	432	59
Tiền gửi ngân hàng	172.914	1.153.670	22.852	1.037.202
Các khoản tương đương tiền	9.397.876	2.239.457	1.487.452	-
	9.573.594	3.394.575	1.510.736	1.037.261

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VNĐ lần lượt tương đương 2.292.120 triệu VNĐ (31/12/2010: 532.095 triệu VNĐ) và 199.750 triệu VNĐ (31/12/2010: 527.493 triệu VNĐ).

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	230.447	109.623	3.028.559	586.710
Lãi trích trước phải thu:				
• Ngân hàng	44.008	38.159	4.931	521
• Đầu tư trái phiếu	13.757	-	13.757	-
Phải thu khác	56.856	19.041	44.566	540
	345.068	166.823	3.091.813	587.771

Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ				
Phi thương mại	230.447	109.561	230.447	109.561
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại	-	62	2.798.112	477.149
	230.447	109.623	3.028.559	586.710

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác chủ yếu là khoản cho vay không được đảm bảo và hợp đồng hạn mức tín dụng, chịu lãi suất năm lần lượt là 16% và 15%.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Tập đoàn 2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	705
Tăng dự phòng trong năm	379
Số dư cuối năm	1.084

Trạng thái rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc tính cá nhân của từng khách hàng. Do đó, đội ngũ quản lý của Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, phân tích khả năng tín dụng của từng khách hàng mới. Không có tài sản thế chấp nhận được từ khách hàng.

Căn cứ vào định mức trước đây, Tập đoàn tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không cần trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Hàng mua đang đi đường	39.853	40.210	-	-
Nguyên vật liệu	404.993	143.566	-	-
Công cụ và dụng cụ	1.152	392	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.452	54.965	-	-
Thành phẩm	124.132	57.414	-	-
	619.582	296.547	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.345)	(6.347)	-	-
	603.237	290.200	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Tập đoàn 2011 Triệu VNĐ	Công ty 2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	6.347	-
Tăng dự phòng trong năm	89.875	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(79.877)	-
Số dư cuối năm	16.345	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi một số lượng hàng tồn kho với giá trị còn lại là 200.000 triệu VNĐ (31/12/2010: 528.100 triệu VNĐ).

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VNĐ	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VNĐ	Thiết bị văn phòng Triệu VNĐ	Máy móc và thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận chuyển Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.597	6.648	23.026	547.103	17.894	777.268
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	9.768	-	1.147	73.301	799	85.015
Tăng trong năm	6.318	12.817	13.855	5.240	10.950	49.180
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	34.989	2.079	421	185.328	655	223.472
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	16.871	-	16.871
Thanh lý	(45)	-	(318)	(9.600)	(1.366)	(11.329)
Phân loại lại	-	-	(234)	(792)	1.026	-
Số dư cuối năm	233.627	21.544	37.897	817.451	29.958	1.140.477
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.567	2.168	9.061	170.584	10.659	216.039
Khấu hao trong năm	11.373	3.994	7.144	79.890	3.641	106.042
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	5.652	-	5.652
Thanh lý	(45)	-	(297)	(2.646)	(1.018)	(4.006)
Phân loại lại	-		(164)	(353)	517	-
Số dư cuối năm	34.895	6.162	15.744	253.127	13.799	323.727
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	159.030	4.480	13.965	376.519	7.235	561.229
Số dư cuối năm	198.732	15.382	22.153	564.324	16.159	816.750

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 34.677 triệu VNĐ được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 17.205 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 3.581 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 11.365 triệu VNĐ).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 948 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 28.107 triệu VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 796.284 triệu VNĐ (31/12/2010: 209.065 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VNĐ	Thiết bị văn phòng Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	269	269
Tăng trong năm	12.817	1.354	14.171
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.079	-	2.079
Số dư cuối năm	14.896	1.623	16.519
Số dư đầu năm	-	18	18
Khấu hao trong năm	1.830	354	2.184
Số dư cuối năm	1.830	372	2.202
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	251	251
Số dư cuối năm	13.066	1.251	14.317

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn

	Máy móc và thiết bị Triệu VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.871
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.871)
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.185
Khấu hao trong năm	467
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.652)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	11.686
Số dư cuối năm	-

Các thiết bị sản xuất này được thuê bởi Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho Thuê Tài chính Vietcombank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan đã mua lại toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và phân loại sang tài sản cố định hữu hình tương ứng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ	Nhãn hiệu Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.611	7.525	746	85.882
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	41.381	139	273.245	314.765
Tăng trong năm	-	6.099	91	6.190
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(201)	(201)
Xóa sổ	(189)	-	-	(189)
Số dư cuối năm	118.803	13.763	273.881	406.447
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.066	2.934	318	13.318
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(72)	(72)
Khấu hao trong năm	1.696	3.133	2.386	7.215
Số dư cuối năm	11.762	6.067	2.632	20.461
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	67.545	4.591	428	72.564
Số dư cuối năm	107.041	7.696	271.249	385.986

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản có trị giá 1.358 triệu VNĐ được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 0 triệu VNĐ (31/12/2010: 32.742 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	234
Tăng trong năm	1.217
Số dư cuối năm	1.451
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	15
Khấu hao trong năm	120
Số dư cuối năm	135
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	219
Số dư cuối năm	1.316

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	7.616.520	52.916	1.569	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	4,273	7.016.200	-	-
Tăng trong năm	2,021,986	660.865	4.078	1.569
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(223,472)	(113.261)	(2.079)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(200)	-	-
Số dư cuối năm	9,419,307	7.616.520	3.568	1.569

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 167.000 triệu VNĐ (2010: 3.463 triệu VNĐ).

10. Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	9.317.547	8.099.909	8.932.424	8.103.981
	9.317.547	8.099.909	19.490.421	18.661.978
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu (b)	373.000	-	373.000	-
Tiền gửi có năm hạn tại ngân hàng (b)	849.500	490.000	-	-
	1.222.500	490.000	373.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	8.400.824	8.400.824
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan	441.200	441.200
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	1.199.373	1.199.373
	10.557.997	10.557.997

(a) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹthương Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty liên kết phản ánh 30,60% lợi ích vốn chủ sở hữu trực tiếp của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") tại ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Vào ngày 10 tháng 1 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận để mua thêm 2.834.402 trái phiếu do Techcombank phát hành từ các trái chủ khác và đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang những trái phiếu này thành cổ phiếu. Công ty cũng ký một hợp đồng hoán đổi để nhận tiền mặt trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lên đến 234.357 triệu VNĐ phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Techcombank trong năm 2011. Hợp đồng hoán đổi này không có giá trị trọng yếu dựa trên việc định giá đã thực hiện. Chi phí mua bao gồm khoản tiền mặt 17.352 triệu VNĐ cho việc hoán đổi và một thỏa thuận phát hành mới 10.814.545 cổ phiếu phổ thông của Công ty, trị giá 811.091 triệu VNĐ, được phát hành trong vòng 18 tháng từ ngày 10 tháng 1 năm 2011. Kết quả của các thỏa thuận này là, Tập đoàn sẽ không nhận được khoản chi trả bằng tiền mặt liên quan đến phần nợ gốc và lãi của các trái phiếu nhưng Tập đoàn được quyền hưởng một phần tài sản thuần của Techcombank mà các công cụ tài chính này đã thể hiện. Trong tháng 9 năm 2011, Techcombank phát hành cổ phiếu cho nhân viên. Do đó, tổng lợi ích kinh tế của Công ty tại Techcombank đã giảm từ 30,84% tại ngày 10 tháng 1 năm 2011 xuống còn 30,60% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 14% trong năm (2010: 11%).

Đầu tư trái phiếu ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào ba trái phiếu không được chuyển đổi và những trái phiếu này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và đáo hạn trong vòng một năm.

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Các giao dịch với các công ty con

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, một nhà đầu tư đã mua cổ phiếu mới do Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (MSC) phát hành tương đương 10% cổ phần sau khi phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VNĐ.

Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 16 lần của lợi nhuận của năm 2011 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, Công ty sẽ chuyển một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 16 lần lợi nhuận của năm 2011. Ngoài ra, nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của MSC trong giai đoạn các năm 2011-2013 thấp hơn tốc độ tăng trưởng đã thỏa thuận ở mức 20% bằng tiền VNĐ hoặc 15% bằng tiền USD theo cách chọn lựa của Công ty, Công ty cũng sẽ chuyển giao một số lượng cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày kết thúc, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu do MSC mới phát hành được thể hiện như sau:

	Triệu VNĐ
Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua	3.327.552
Chi phí giao dịch	(80.500)
Tài sản thuần suy giảm	(956.185)
Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác	2.290.867

Thêm vào đó, MSC đã phát hành cổ phiếu cho nhân viên, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VNĐ
Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua	26.143
Tài sản thuần suy giảm	(95.632)
Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác	(69.489)

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, một nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phiếu mới của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San ("MR") bằng tiền mặt có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VNĐ.Nhà đầu tư đã thu được 20% lợi ích trong MR. Là một phần của giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VNĐ vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới, tổng hợp lại làm suy giảm lợi ích của Tập đoàn trong MR từ 80% xuống còn 65%.Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 15%, dựa vào số tiền Đô la Mỹ đầu tư.

Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu do MR mới phát hành như sau:

	Triệu VNĐ
Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua	2.059.120
Chi phí giao dịch	(3.133)
Tài sản thuần suy giảm	(1.785.264)
Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác	270.723

Biến động vốn khác như sau

	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(9.062.082)
Tăng lợi ích của đông thiểu số tại MSC	2.221.378
Tăng lợi ích của đông thiểu số tại MR	270.723
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(6.569.981)

Trong năm, MSC đã mua 50,25% lợi ích trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa với tổng giá trị là 1.087 tỷ VNĐ.

Thương vụ này có ảnh hưởng đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VNĐ	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VNĐ	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.268	-	278.268
Các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	247.187	-	247.187
Hàng tồn kho	235.258	-	235.258
Tài sản cố định	52.642	699.051	751.693
Nợ phải trả ngắn hạn	(91.653)	-	(91.653)
Nợ phải trả dài hạn	(22.160)	-	(22.160)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	699.542	699.051	1.398.593
Lợi ích mua được trong tài sản thuần			702.793
Khoản thanh toán cho việc mua			(1.087.096)
Lợi thế thương mại phát sinh			384.303
Ảnh hưởng lưu chuyển tiền tệ bao gồm:			
Tiền chi trả			(1.087.096)
Tiền thu được			278.268
Tiền thuần trả			(808.828)

(d) Hợp đồng hoán đổi ký kết trong năm 2010

(i) **Hợp đồng hoán đổi MSC** – Một phần của việc mua thêm 16% lợi ích kinh tế của MSC trong năm 2010 Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Hợp đồng hoán đổi cho phép Công ty nhận tối đa 2.609 tỷ đồng tiền mặt trong vòng 3,5 năm dựa trên kết quả hoạt động của MSC từ năm 2011 đến năm 2013. Số tiền nhận được từ hợp đồng hoán đổi này dao động tùy theo lợi nhuận của MSC. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này được tính dựa trên 13 lần lợi nhuận kế hoạch năm 2011 của MSC nhưng chỉ dao động từ 1.538 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ và tăng lên đến 15 lần khi lợi nhuận của MSC tăng từ 30% hoặc cao hơn vào các năm 2011 và 2012. Hợp đồng hoán đổi này không có giá trị trọng yếu dựa trên việc định giá đã thực hiện.

(ii) **Hợp đồng hoán đổi Techcombank** - Một phần của việc mua thêm 9,05% lợi ích kinh tế của Techcombank trong năm 2010 Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Số tiền nhận được từ hợp đồng hoán đổi này lên đến 1.116 tỷ đồng trong vòng 18 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 và thay đổi tùy theo lợi nhuận của Techcombank. Số tiền trên hợp đồng hoán đổi được tính toán dựa trên xấp xỉ 11 lần thu nhập dự kiến của Techcombank, trong khoảng 1.818 tỷ đồng đến 2.727 tỷ đồng. Hợp đồng hoán đổi này không có giá trị trọng yếu dựa trên việc định giá đã thực hiện.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí trước hoạt động Triệu VNĐ	Chi phí đất trả trước Triệu VNĐ	Công cụ và dụng cụ Triệu VNĐ	Chi phí vay Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	56.796	2.401	2.641	8.730	203	70.771
Tăng trong năm	-	407	2.914	-	29.812	33.133
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	129	129
Phân bổ trong năm	-	(687)	(1.994)	(2.010)	(11.276)	(15.967)
Số dư cuối năm	56.796	2.121	3.561	6.720	18.868	88.066

Công ty

	Chi phí vay Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	8.730	-	8.730
Tăng trong năm	-	1.478	1.478
Phân bổ trong năm	(2.010)	(798)	(2.808)
Số dư cuối năm	6.720	680	7.400

12. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
Chi phí quảng cáo và khuyến mại trích trước	17.599	20.037	-	-
Chi phí phải trả khác	(7.193)	2.094	-	-
Chi phí vận chuyển phải trả	372	6.328	-	-
Chiết khấu hàng bán phải trả	-	12.841	-	-
Lỗ tính thuế mang sang	-	4.737	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.929	3.117	-	-
	15.707	49.154	-	-
Nợ thuế thu nhập hoãn lại:				
Phải thu khác	62.005	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	751.021	751.021	-	-
	813.026	751.021	-	-

13. Lợi thế thương mại

	Triệu VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.954
Tăng trong năm (Thuyết minh 10 (c))	384.303
Số dư cuối năm	390.257
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.382
Khấu hao trong năm	5.941
Số dư cuối năm	8.323
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.572
Số dư cuối năm	381.934

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay ngắn hạn	1.298.728	1.084.303	2.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	733.670	40.371	630.000	-
	2.032.398	1.124.674	2.630.000	-

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay ngân hàng:					
Tiền VNĐ		1.298.728	796.461	-	-
Tiền Đô la Mỹ		-	53.183	-	-
Khoản vay từ nhà cung cấp	VNĐ	-	28.980	-	-
Khoản vay từ công ty mẹ	Đô la Mỹ	-	205.679	-	-
Khoản vay từ công ty con	VNĐ	-	-	2.000.000	-
		1.298.728	1.084.303	2.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản vay từ một công ty con của Công ty không có bảo đảm, lãi suất năm là 18% và phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.116	104.132	-	5
Thuế giá trị gia tăng	42.071	25.378	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	14.810	1.292	-	-
Các loại thuế khác	37.847	22.040	5.193	1.355
	327.844	152.842	5.193	1.360

16. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lãi vay phải trả	256.063	146.578	244.954	141.569
Thuế nhà thầu	33.273	15.367	27.217	14.805
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	177.364	192.374	-	-
Chi phí vận chuyển	29.703	25.516	-	-
Chiết khấu hàng bán	69.876	51.362	-	-
Thưởng và lương tháng 13	50.756	18.163	1.470	712
Chi phí xây dựng	62.018	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	107.496	18.326	66.056	18.326
Chi phí khác	33.237	35.152	-	255
	819.786	502.838	339.697	175.667

17. Phải trả khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải trả khác trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn và bảng cân đối kế toán riêng của Công ty chủ yếu bao gồm khoản phải trả liên quan đến việc mua trái phiếu Techcombank với số tiền là 982.648 triệu VNĐ, được thanh toán vào ngày 24 tháng 3 năm 2011.

18. Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay ngân hàng:				
Tiền VNĐ	1.080.303	193.294	-	-
Tiền Đô la Mỹ	-	28.939	-	-
Vay từ công ty con	-	-	2.000.000	-
Hối phiếu nhận nợ	2.855.764	2.855.764	-	-
Trái phiếu/vay chuyển đổi và các khoản vay:				
Tiền VNĐ	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
Tiền Đô la Mỹ	2.817.384	567.960	567.960	567.960
Nợ thuê tài chính	-	4.974	-	-
	8.143.451	5.040.931	3.957.960	1.957.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(733.670)	(40.371)	(630.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	7.409.781	5.000.560	3.327.960	1.957.960

Vay từ công ty con là không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 18% và phải trả theo phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

Vay từ công ty con, hối phiếu nhận nợ và nợ thuê tài chính là tiền VNĐ.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Tập đoàn 2011 Triệu VNĐ	Công ty 2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	4.552	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	2.664	
Lập dự phòng trong năm	1.974	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(626)	-
Số dư cuối năm	8.564	-

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời năm.Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

20. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	515.272.269	5.152.723	515.272.269	5.152.723
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	515.272.269	5.152.723	515.272.269	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	-	2.166.136	-	2.166.136

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

21. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty sẽ được phát hành sau khi mua tài sản liên quan đến công ty con và công ty liên kết. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này đã được tính tại ngày mua. Số lượng cổ phiếu được phát hành và ngày phát hành như sau:

	Ngày phát hành	Số lượng cổ phiếu
Mua lại 16% lợi ích kinh tế trong MSC	Ngày 24 tháng 6 năm 2014	88.411.350
Mua lại 15% lợi ích kinh tế trong NPV	Ngày 15 tháng 10 năm 2012	22.629.310
Mua lại 2.834.402 trái phiếu chuyển đổi trong Techcombank	Ngày 10 tháng 7 năm 2012	10.814.545
Mua lại 13.500.000 trái phiếu chuyển đổi trong Techcombank	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	32.538.500

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm	7.238.994	5.689.209	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	9	289	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(119.856)	(103.211)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(62.298)	-	-	-
	7.056.849	5.586.287	-	-

23. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	3.910.053	3.186.842	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	89.875	7.775	-	-
	3.999.928	3.194.617	-	-

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Doanh thu lãi vay từ:				
• Tiền gửi	915.224	239.657	138.407	115.584
• Cho các cá nhân vay	-	7.055	-	-
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt vay	-	7.438	-	-
• Cho công ty con vay	-	-	256.692	19.080
• Cho công ty mẹ vay	20.748	6.923	20.748	6.923
• Công ty mẹ hỗ trợ	110.997	96.332	110.997	96.332
• Đầu tư trái phiếu	75.265	-	75.265	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.915	19.029	43.475	17.524
Bất lợi thương mại	-	1.239.714	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.152	4.771	-	-
	1.181.301	1.620.919	645.584	255.443

25. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	159.845	92.918	-	-
• Các trái chủ	162.404	140.711	162.404	140.711
• Công ty con	-	-	538.642	6.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.044	29.781	8.646	15.687
Chi phí tài chính khác	7.965	6.867	7.965	5.694
	348.258	270.277	717.657	169.015

26. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2011	2010	2011	2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu từ bán phế liệu	12.194	3.394	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.322	9.639	-	-
Thu nhập khác	8.588	6.337	-	-
	22.104	19.370	-	-

27. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2011	2010	2011	2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chi phí bán phế liệu	12.941	3.649	-	-
Giá trị còn lại của việc thanh lý tài sản cố định hữu hình	7.512	3.925	-	-
Phạt thuế	2.544	1.897	-	
Chi phí khác	3.267	1.691	73	-
	26.264	11.162	73	-

28. Lợi nhuận từ công ty liên kết

	Tập đoàn		Công ty	
	2011	2010	2011	2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận từ công ty liên kết	965.482	414.551	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(576.286)	(253.953)	-	-
	389.196	160.598	-	-

29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.969.739 triệu VNĐ (2010: 2.283.039 triệu VNĐ) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 672.795.458 cổ phiếu (2010: 538.012.522 cổ phiếu), được tính như sau:

Đối với việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông, những cổ phiếu mà chắc chắn sẽ được phát hành nhưng chưa được phát hành vào thời điểm hiện tại, được xem như là những cổ phiếu phổ thông kể từ ngày quyền sở hữu những cổ phiếu này trở nên hiện hữu.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2011 Triệu VNĐ	2010 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.969.739	2.283.039

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	2011	2010
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	515.272.269	492.546.102
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	7.146.282
Ảnh hưởng của cổ phiếu chắc chắn sẽ được phát hành trong tương lai	157.523.189	38.320.138
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	672.795.458	538.012.522

Người lập:

Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch